

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)**

**Bình Dương, tháng 04 năm 2020**

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	01 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 42

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>679.817.509.294</b>	<b>1.045.393.293.893</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>169.762.636.558</b>	<b>625.155.332.040</b>
111	1. Tiền		4.192.636.558	4.436.332.040
112	2. Các khoản tương đương tiền		165.570.000.000	620.719.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>140.350.793.192</b>	<b>1.282.515.400</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.544.995.407)	(4.313.273.199)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		139.300.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>161.604.953.390</b>	<b>204.030.850.581</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	31.635.883.967	77.432.794.160
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	86.454.963.878	80.452.655.253
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	08	43.514.105.545	46.145.401.168
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>180.564.452.988</b>	<b>174.680.182.685</b>
141	1. Hàng tồn kho		180.564.452.988	174.680.182.685
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>27.534.673.166</b>	<b>40.244.413.187</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	22.339.323.602	2.799.222.487
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	5.195.349.564	37.445.190.700
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.309.101.879.075</b>	<b>2.308.275.994.351</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>352.460.504.731</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	-	250.934.900.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	-	101.525.604.731
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>429.255.073.925</b>	<b>443.191.902.768</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	429.255.073.925	443.191.902.768
222	- Nguyên giá		840.781.615.110	849.125.115.365
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(411.526.541.185)	(405.933.212.597)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>377.600.588.259</b>	<b>374.481.052.947</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		57.152.408.657	57.130.502.018
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		57.152.408.657	57.130.502.018
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		320.448.179.602	317.350.550.929
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>1.497.991.848.802</b>	<b>1.133.671.344.071</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.312.451.371.550	948.130.866.819
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.254.368.089</b>	<b>4.471.189.834</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.254.368.089	4.471.189.834
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.988.919.388.369</b>	<b>3.353.669.288.244</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>541.667.441.228</b>	<b>1.003.057.869.631</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>417.303.802.046</b>	<b>872.767.128.728</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	5.280.078.573	21.227.963.370
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	24.320.859.729	7.291.270.110
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.091.632.908	3.076.208.225
314	4. Phải trả người lao động		15.936.708.764	40.132.112.640
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	296.690.648.893	714.193.597.377
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	9.375.000.000	18.750.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		61.608.873.179	68.095.977.006
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>124.363.639.182</b>	<b>130.290.740.903</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	77.488.639.182	77.415.740.903
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	-	6.000.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	46.875.000.000	46.875.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.447.251.947.141</b>	<b>2.350.611.418.613</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>2.447.251.947.141</b>	<b>2.350.611.418.613</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		866.586.034.109	866.586.034.109
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		204.435.767.324	107.795.238.796
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		66.466.898.350	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		137.968.868.974	107.795.238.796
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.988.919.388.369</b>	<b>3.353.669.288.244</b>

Bình Dương, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Trần Hoàng Giang

Nguyễn Văn Tước





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
*Quý 1 năm 2020*


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	171.311.358.721	215.158.474.781
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	635.040.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.311.358.721	214.523.434.781
11	4. Giá vốn hàng bán	23	157.923.892.608	199.271.960.451
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.387.466.113	15.251.474.330
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.514.293.261	3.402.202.505
22	7. Chi phí tài chính	25	1.241.595.054	1.383.066.005
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.001.323.166</i>	<i>1.365.317.708</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.975.898.133	4.628.237.479
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	11.082.186.844	10.563.338.833
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.602.079.343	2.079.034.518
31	11. Thu nhập khác	28	169.858.980.874	64.645.723.356
32	12. Chi phí khác	29	-	-
40	13. Lợi nhuận khác		169.858.980.874	64.645.723.356
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		172.461.060.217	66.724.757.874
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	34.492.191.243	13.441.613.475
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>137.968.868.974</u>	<u>53.283.144.399</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Bình Yên

  
Trần Hoàng Giang



  
Nguyễn Văn Tước

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh		237.833.623.075	243.007.839.545
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(150.910.003.487)	(162.096.545.415)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(67.136.033.547)	(70.637.286.399)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.091.794.520)	(1.465.723.958)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(28.034.591.338)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.828.121.531	2.464.894.700
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(75.628.003.234)	(84.646.405.135)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(47.104.090.182)</b>	<b>(101.407.818.000)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.721.339.180)	(2.506.480.140)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		19.391.418.901	69.022.308.109
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(139.300.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	27.641.594.602
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.860.000.000)	(2.200.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.415.714.179	64.573.743.610
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(132.074.206.100)</b>	<b>156.531.166.181</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(9.375.000.000)	(9.375.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(266.839.399.200)	(63.593.301.625)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(276.214.399.200)</b>	<b>(72.968.301.625)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(455.392.695.482)</b>	<b>(17.844.953.444)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>625.155.332.040</b>	<b>340.383.466.621</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	03	<b>169.762.636.558</b>	<b>322.538.513.177</b>

Người lập



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bó Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mù, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |         |     |
|-----------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 08 - 20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 08 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |



Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.15 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.16 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### **2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.25 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	393.078.227	696.368.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.799.558.331	3.739.964.040
Các khoản tương đương tiền (*)	165.570.000.000	620.719.000.000
	<b>169.762.636.558</b>	<b>625.155.332.040</b>

(\*) Tại ngày 31/03/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng có giá trị 165.570.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>139.300.000.000</b>	<b>139.300.000.000</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	139.300.000.000	139.300.000.000	-	-
	<b>139.300.000.000</b>	<b>139.300.000.000</b>	-	-

(\*) Tại ngày 31/03/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng có giá trị 139.300.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,2%/năm.

753  
TY  
ẤN  
U  
HÒA  
H D

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**  
**b) Chứng khoán kinh doanh**

	Mã chứng khoán	31/03/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>		<b>5.595.788.599</b>	<b>1.100.650.192</b>	<b>(4.544.995.407)</b>	<b>5.595.788.599</b>	<b>1.330.964.900</b>	<b>(4.313.273.199)</b>
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	SCJ	1.186.747.500	126.000.000	(1.060.747.500)	1.186.747.500	336.000.000	(1.060.747.500)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	2.934.236.720	927.000.000	(2.007.236.720)	2.934.236.720	789.000.000	(2.007.236.720)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	ITA	1.442.160.000	197.683.200	(1.244.476.800)	1.442.160.000	210.038.400	(1.244.476.800)
- Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	3.847.587	3.055.200	(792.387)	3.847.587	3.966.400	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	396.792	377.000	(19.792)	396.792	417.600	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	CSM	28.400.000	76.849.500	-	28.400.000	83.318.370	-
		<b>5.595.788.599</b>	<b>1.100.650.192</b>	<b>(4.544.995.407)</b>	<b>5.595.788.599</b>	<b>1.330.964.900</b>	<b>(4.313.273.199)</b>



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.312.451.371.550</b>	-	<b>948.130.866.819</b>	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	153.724.090.921	-	153.724.090.921	-
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc (*)	39.578.522.778	-	37.918.522.778	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	945.948.757.851	-	593.488.253.120	-
- Công ty cổ phần thành phố nội thất Việt Nam	10.200.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>55.774.010.648</b>	-	<b>55.774.010.648</b>	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	-	53.032.117.197	-
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451	-	2.741.893.451	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>129.766.466.604</b>	-	<b>129.766.466.604</b>	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	<b>1.497.991.848.802</b>	-	<b>1.133.671.344.071</b>	-

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Tỉnh Đắc Lắc	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc	Tỉnh Đắc Lắc	98,19%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty cổ phần thành phố nội thất Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản, chợ, cho thuê nhà xưởng

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 35.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thành phố Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty WEBER & SCHAER	-	-	-	-
- Công ty MARUBENI	1.345.977.919	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Đăng Thanh	-	-	16.875.000.000	-
- Công ty TNHH Hải Vi	1.667.127.210	-	14.836.690.333	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	9.442.861.712	-	18.146.881.572	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	7.007.666.723	-	7.007.666.723	-
- Công ty TNHH Việt Đức	-	-	8.351.320.320	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	4.726.551.614	-	2.393.647.694	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.445.698.789	-	9.821.587.518	-
	<b>31.635.883.967</b>	<b>-</b>	<b>77.432.794.160</b>	<b>-</b>

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

	<b>25.027.705.762</b>	<b>-</b>	<b>20.476.301.095</b>	<b>-</b>
--	-----------------------	----------	-----------------------	----------

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển và Xây dựng Bình An <sup>(1)</sup>	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom <sup>(2)</sup>	37.314.956.354	-	32.895.195.253	-
- Các đối tượng khác	2.088.007.524	-	505.460.000	-
	<b>86.454.963.878</b>	<b>-</b>	<b>80.452.655.253</b>	<b>-</b>

**Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

	<b>41.166.956.354</b>	<b>-</b>	<b>3.852.000.000</b>	<b>-</b>
--	-----------------------	----------	----------------------	----------

<sup>(1)</sup> Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng số 241/KV-PHBA ngày 05 tháng 08 năm 2014 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 24.758,26 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay Công ty đang thực hiện thủ tục pháp lý để cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

<sup>(2)</sup> Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐKT-CSPH ngày 02/01/2019 kèm theo các Phụ lục Hợp đồng và Hợp đồng số 448/HĐKT-CSPH ngày 11/11/2019 kèm theo các phụ lục về việc nhập mua mù cao su. Số lượng và đơn giá mỗi đợt sẽ được 2 bên ký kết dựa theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam bằng Phụ lục Hợp đồng.

7 .PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom (*)	-	-	250.934.900.000	-
	-	-	<b>250.934.900.000</b>	-
<b>Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>	-	-	<b>250.934.900.000</b>	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:**

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, Công ty thực hiện chuyển nợ gốc cho vay Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom thành vốn góp của chủ sở hữu.

370  
PH  
10  
CH  
INH



**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về tạm ứng	715.300.000	-	30.300.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1.510.141.822	-
- Phải thu về cổ tức được chia	38.400.000.000	-	38.400.000.000	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	958.619.302	-	937.742.758	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	1.972.735.647	-	4.116.081.799	-
- Phải thu về thuế TNCN	229.378.212	-	401.977.714	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi hộ	585.592.972	-	585.592.972	-
- Phải thu khác	652.479.412	-	163.564.103	-
	<b>43.514.105.545</b>	<b>-</b>	<b>46.145.401.168</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom tiền lãi cho vay (*)	-	-	101.525.604.731	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>101.525.604.731</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>41.331.354.949</b>	<b>-</b>	<b>105.480.151.361</b>	<b>-</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>				

(\*) Khoản tiền lãi vay Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (bên cho vay) phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom (Công ty con - bên vay) liên quan đến các khoản vay dài hạn. Khoản tiền lãi này phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng được chuyển thành vốn góp của Công ty mẹ thời điểm từ 01/01/2020 theo NQ Đại hội cổ đông năm 2020 của Công ty.

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.824.565.477	-	6.269.046.284	-
Công cụ, dụng cụ	5.872.564.246	-	6.350.210.308	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.523.006.332	-	14.361.208.209	-
Thành phẩm	67.638.847.923	-	93.888.738.658	-
Hàng hoá	71.705.469.010	-	53.147.960.519	-
Hàng gửi đi bán	-	-	663.018.707	-
	<b>180.564.452.988</b>	<b>-</b>	<b>174.680.182.685</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	57.152.408.657	57.152.408.657	57.130.502.018	57.130.502.018
	<b>57.152.408.657</b>	<b>57.152.408.657</b>	<b>57.130.502.018</b>	<b>57.130.502.018</b>

**(\*) Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô: 36,19 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất cho dự án (giai đoạn 1) và hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền (Xem thêm thuyết minh số 15)

**10 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Vườn cây kiến thiết cơ bản</b>	<b>319.083.095.390</b>	<b>315.985.466.717</b>
- Vườn cây tái canh năm 2020	55.646.635	
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	24.890.923.148	24.014.786.963
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	38.200.843.714	37.397.768.779
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	40.096.655.701	39.546.348.556
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	49.611.578.944	49.067.936.410
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	55.277.506.107	55.008.684.868
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	62.423.011.918	62.423.011.918
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	48.526.929.223	48.526.929.223
<b>Công trình xây dựng cơ bản khác</b>	<b>1.365.084.212</b>	<b>1.365.084.212</b>
	<b>320.448.179.602</b>	<b>317.350.550.929</b>

H. PHU. GIA



**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	243.685.921.349	107.810.266.277	45.384.507.595	655.823.636	451.588.596.508	849.125.115.365
- Mua trong năm				-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				-		
- Thanh lý, nhượng bán		-	(2.292.077.000)	-	(6.051.423.255)	(8.343.500.255)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>243.685.921.349</b>	<b>107.810.266.277</b>	<b>43.092.430.595</b>	<b>655.823.636</b>	<b>445.537.173.253</b>	<b>840.781.615.110</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	169.192.076.990	73.952.172.824	35.649.801.927	637.606.785	126.501.554.071	405.933.212.597
- Khấu hao trong năm	3.923.186.372	1.862.777.203	533.279.797	7.602.972	5.468.657.069	11.795.503.413
- Thanh lý, nhượng bán		-	(2.292.077.000)	-	(3.910.097.825)	(6.202.174.825)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>173.115.263.362</b>	<b>75.814.950.027</b>	<b>33.891.004.724</b>	<b>645.209.757</b>	<b>128.060.113.315</b>	<b>411.526.541.185</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	74.493.844.359	33.858.093.453	9.734.705.668	18.216.851	325.087.042.437	443.191.902.768
Tại ngày cuối năm	70.570.657.987	31.995.316.250	9.201.425.871	10.613.879	317.477.059.938	429.255.073.925





**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
	<b>18.750.000.000</b>	<b>18.750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.375.000.000</b>	<b>9.375.000.000</b>	<b>9.375.000.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	65.625.000.000	65.625.000.000	-	9.375.000.000	56.250.000.000	56.250.000.000
	<b>65.625.000.000</b>	<b>65.625.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.375.000.000</b>	<b>56.250.000.000</b>	<b>56.250.000.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	-	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>46.875.000.000</b>	<b>46.875.000.000</b>			<b>46.875.000.000</b>	<b>46.875.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(\*) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
- Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 56.250.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm là 9.375.000.000 đồng.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cầu Đường Thái Phát	476.348.680	476.348.680	2.590.021.572	2.590.021.572
- Công ty TNHH Hải Vi	1.667.127.210	1.667.127.210	1.667.127.210	1.667.127.210
- Phải trả tiền mù thu mua	281.599.698	281.599.698	9.367.288.656	9.367.288.656
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Minh Thịnh	535.945.731	535.945.731	3.455.127.431	3.455.127.431
- Phải trả các đối tượng khác	2.319.057.254	2.319.057.254	4.148.398.501	4.148.398.501
	<b>5.280.078.573</b>	<b>5.280.078.573</b>	<b>21.227.963.370</b>	<b>21.227.963.370</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>109.445.050</b>	<b>109.445.050</b>	<b>4.907.011.511</b>	<b>4.907.011.511</b>

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.



**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty Gỗ Tây Ninh	4.036.388.378	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lưu Gia	3.246.601.703	-
- Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	8.966.916.001	-
- Công ty Đặng Thái Gia	3.829.085.238	-
- Các đối tượng khác	4.241.868.409	7.291.270.110
	<b>24.320.859.729</b>	<b>7.291.270.110</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	44.038.088.895	44.038.088.895
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	33.450.550.287	33.377.652.008
	<b>77.488.639.182</b>	<b>77.415.740.903</b>
<b>c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>4.436.388.378</b>	<b>4.348.115.761</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>		

(\*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 10a.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.076.208.225	6.719.583.910	9.744.086.621	-	51.705.514
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.452.263.849	-	34.492.191.243	-	-	4.039.927.394
- Thuế thu nhập cá nhân	157.617.042	-	-	1.675.271.400	1.832.888.442	-
- Thuế tài nguyên	-	-	34.748.000	34.748.000	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.835.309.809	-	3.472.848.687	-	3.362.461.122	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	143.813.460	143.813.460	-	-
	<b>37.445.190.700</b>	<b>3.076.208.225</b>	<b>44.867.185.300</b>	<b>11.601.919.481</b>	<b>5.195.349.564</b>	<b>4.091.632.908</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.069.514.472	1.032.089.651
- Bảo hiểm xã hội	1.955.543.239	786.450.736
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	140.385.735.350	407.225.134.550
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	111.912.900	111.912.900
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	912.184.475	912.184.475
- Phải trả tiền chi hộ mua mũ tiểu điện tại các Nông trường	-	224.062.991
- Chi phí lãi vay dự trả	-	90.471.354
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	-	150.000.000.000
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (*)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.972.636.137	3.528.168.400
	<b>296.690.648.893</b>	<b>714.193.597.377</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả Công ty Cổ phần Placo	-	6.000.000.000
	<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>90.659.045.220</b>	<b>395.035.220</b>

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

(\*) Đây là khoản tiền nhận tạm ứng thực hiện bồi thường và hỗ trợ thiệt hại do thanh lý sớm vườn cây cao su từ Công ty TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore là chủ đầu tư của Dự án Khu công nghiệp VSIP III. Số tiền này được xác định căn cứ theo Hợp đồng bồi thường và hỗ trợ thiệt hại số 367/HĐ/2019/VSIP-PHR ngày 30/09/2019. Trong đó:

- Tài sản bị thu hồi, được đền bù thiệt hại là: diện tích đất 691 ha do Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa quản lý tại nông trường cao su Hội Nghĩa;
- Số tiền được đền bù tương ứng là: 898.300.000.000 đồng;
- Số tiền đã tạm ứng là: 150.000.000.000 đồng;

Hiện tại phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được Trung tâm phát triển quỹ đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đang chờ được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt.

S. D.  
C. CA  
PHƯỚC  
BINH

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	-	<b>772.813.026.276</b>	<b>249.661.781.973</b>	<b>2.398.704.953.957</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	468.865.039.166	468.865.039.166
Chi trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(67.749.599.000)	(67.749.599.000)
Điều chỉnh quỹ KTPL	-	-	-	-	19.281.129.160	19.281.129.160
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	93.773.007.833	(562.263.112.503)	(468.490.104.670)
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019	-	-	-	-	(406.497.594.000)	(406.497.594.000)
- Tạm trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-
- Tạm trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	93.773.007.833	(93.773.007.833)	-
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(61.992.510.670)	(61.992.510.670)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	-	<b>866.586.034.109</b>	<b>107.795.238.796</b>	<b>2.350.611.418.613</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	-	<b>866.586.034.109</b>	<b>107.795.238.796</b>	<b>2.350.611.418.613</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	137.968.868.974	137.968.868.974
Chi trả bổ sung cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-
Phân phối bổ sung lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	(41.328.340.446)	(41.328.340.446)
- Chi cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(41.328.340.446)	(41.328.340.446)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	-	<b>866.586.034.109</b>	<b>204.435.767.324</b>	<b>2.447.251.947.141</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/2020/NQ-CSPH ngày 11/03/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Phân phối LNST trước năm 2019	Phân phối LNST năm 2019	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2019
	VND	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	249.661.781.973	468.865.039.166	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	93.773.007.833	103.661.984.720
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 3 tháng lương bình quân	19.281.129.160	61.992.510.670	103.661.984.720
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-
- Chi trả cổ tức	268.942.911.133	205.304.281.867	474.247.193.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-	107.795.238.796	

Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 đã được thông qua, Công ty điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2020 chi tiết như sau:

	Số tiền VND
- Bổ sung trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 thêm 2 tháng lương bình quân	41.328.340.446

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	<b>100</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>100</b>	<b>1.354.991.980.000</b>





**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 1 năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	407.225.134.550	205.056.380.550
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	474.247.193.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	268.942.911.133
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	205.304.281.867
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	266.839.399.200	272.078.439.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	266.839.399.200	272.078.439.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>140.385.735.350</b>	<b>407.225.134.550</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

**e) Các quỹ của công ty**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	866.586.034.109	866.586.034.109
	<b>866.586.034.109</b>	<b>866.586.034.109</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng và trồng cây cao su. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/03/2020		01/01/2020	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ cốm	Tấn	-	Bình thường	1.423,06	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	-	Bình thường	162,24	Bình thường

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	35.580,44	111.481,14

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	123.497.834.853	208.956.970.825
Doanh thu bán hàng hóa	47.813.523.868	6.201.503.956
	<b>171.311.358.721</b>	<b>215.158.474.781</b>
	<b>9.871.984.896</b>	<b>3.114.064.800</b>

**Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan**  
*Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.*

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Hàng bán bị trả lại	-	635.040.000
	<b>-</b>	<b>635.040.000</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	112.528.688.138	193.474.083.864
Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.395.204.470	5.797.876.587
	<b>157.923.892.608</b>	<b>199.271.960.451</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.480.881.278	3.383.270.866
Cổ tức, lợi nhuận được chia	104.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	33.307.983	18.931.639
	<b>3.514.293.261</b>	<b>3.402.202.505</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.</i>		

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Lãi tiền vay	1.001.323.166	1.365.317.708
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.549.680	2.417.097
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	231.722.208	15.331.200
	<b>1.241.595.054</b>	<b>1.383.066.005</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	686.718.055	2.469.353.548
Chi phí nhân công	211.042.208	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	946.567.440	1.451.580.577
Chi phí khác bằng tiền	131.570.430	707.303.354
	<b>1.975.898.133</b>	<b>4.628.237.479</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	395.246.879	556.853.942
Chi phí nhân viên quản lý	4.606.875.087	5.452.193.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.135.167	318.506.679
Thuế, phí, lệ phí	546.791.640	554.955.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.177.343	591.397.048
Chi phí khác bằng tiền	3.840.960.728	3.089.431.603
	<b>11.082.186.844</b>	<b>10.563.338.833</b>



**28 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định <sup>(1)</sup>	13.706.305.093	39.353.361.504
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án <sup>(2)</sup>	156.141.932.281	25.217.721.852
Thu nhập khác	10.743.500	74.640.000
	<u><b>169.858.980.874</b></u>	<u><b>64.645.723.356</b></u>
<b>Trong đó: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định với các bên liên quan</b>	<u><b>15.355.030.523</b></u>	<u><b>20.583.554.851</b></u>

*Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.*

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Quý 1 năm 2020</u>	<u>Quý 1 năm 2019</u>
	VND	VND
	<u>-</u>	<u>-</u>

175  
TY  
IÁN  
SU  
HÒA  
NH T

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1 năm 2020 VND	Quý 1 năm 2019 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	172.461.060.217	66.724.757.874
Các khoản điều chỉnh tăng	-	483.309.500
Các khoản điều chỉnh giảm	(104.000)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	172.460.956.217	67.208.067.374
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>34.492.191.243</b>	<b>13.441.613.475</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(28.654.683.961)	28.048.253.904
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(28.034.591.338)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>5.837.507.282</b>	<b>13.455.276.041</b>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	(1.797.579.888)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	(3.858.455.245)
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>(1.797.579.888)</b>	<b>(3.858.455.245)</b>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.492.191.243	13.441.613.475
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>4.039.927.394</b>	<b>9.596.820.796</b>

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.762.636.558	-	625.155.332.040	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.149.989.512	-	225.103.800.059	-
Các khoản cho vay	139.300.000.000	-	250.934.900.000	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.544.995.407)	5.595.788.599	(4.313.273.199)
	<b>389.808.414.669</b>	<b>(4.544.995.407)</b>	<b>1.106.789.820.698</b>	<b>(4.313.273.199)</b>

### Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và nợ	56.250.000.000	65.625.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	301.970.727.466	741.421.560.747
	<b>358.220.727.466</b>	<b>807.046.560.747</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.050.793.192	-	-	1.050.793.192
	<b>1.050.793.192</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.050.793.192</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.282.515.400	-	-	1.282.515.400
	<b>1.282.515.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.282.515.400</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.762.636.558	-	-	169.762.636.558
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.149.989.512	-	-	75.149.989.512
Các khoản cho vay	139.300.000.000	-	-	139.300.000.000
	<b>384.212.626.070</b>	-	-	<b>384.212.626.070</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	625.155.332.040	-	-	625.155.332.040
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.578.195.328	101.525.604.731	-	225.103.800.059
Các khoản cho vay	-	250.934.900.000	-	250.934.900.000
	<b>748.733.527.368</b>	<b>352.460.504.731</b>	-	<b>1.101.194.032.099</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>				
Vay và nợ	9.375.000.000	46.875.000.000	-	56.250.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	301.970.727.466	-	-	301.970.727.466
	<b>311.345.727.466</b>	<b>46.875.000.000</b>	-	<b>358.220.727.466</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	18.750.000.000	46.875.000.000	-	65.625.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	735.421.560.747	6.000.000.000	-	741.421.560.747
	<b>754.171.560.747</b>	<b>52.875.000.000</b>	-	<b>807.046.560.747</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	9.375.000.000	9.375.000.000



**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 22. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác đá và xây lắp chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	152.786.404.172	18.524.954.549	171.311.358.721
Tổng chi phí mua tài sản cố định			3.097.628.673
Tài sản bộ phận	27.484.294.042	4.151.589.925	31.635.883.967

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con
Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Công ty con
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

(007)  
CÔNG  
CỐ PH  
CAO S  
CỐ H  
T. BÌNH



Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:  
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>	<b>9.871.984.896</b>	<b>3.114.064.800</b>
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1.101.000.000	1.044.640.800
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	8.770.984.896	2.069.424.000
<b>Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định</b>	<b>15.355.030.523</b>	<b>20.583.554.851</b>
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh		4.444.691.303
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	15.355.030.523	
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát		16.138.863.548
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>64.376.544.399</b>	<b>27.861.067.617</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	702.762.500	
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	63.631.037.899	27.642.769.435
- Tạp chí Cao su Việt Nam	40.000.000	215.200.000
- Viện nghiên cứu cao su	2.744.000	3.098.182

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>25.027.705.762</b>	<b>20.476.301.095</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.305.073	2.143.305.073
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1.156.050.000	
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	3.949.383.614	
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình		14.340.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	1.328.438.640	601.798.450
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	9.442.861.712	17.716.857.572
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	7.007.666.723	
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>41.166.956.354</b>	<b>3.852.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	3.852.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	37.314.956.354	
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>-</b>	<b>250.934.900.000</b>
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	-	250.934.900.000
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>41.331.354.949</b>	<b>3.954.546.630</b>
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	1.972.735.647	3.076.032.800
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	38.400.000.000	
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	958.619.302	878.513.830
<b>Phải thu khác dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>101.525.604.731</b>
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	-	101.525.604.731

<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>4.436.388.378</b>	<b>4.348.115.761</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	-	4.348.115.761
- Công ty Gỗ Tây Ninh	4.036.388.378	
- Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	200.000.000	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>109.445.050</b>	<b>4.907.011.511</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	109.445.050	377.838.140
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	-	4.529.173.371
<b>Phải trả khác cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</b>	<b>90.659.045.220</b>	<b>395.035.220</b>
- Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Phải trả tiền Cổ tức năm 2019	90.264.010.000	-

**Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2020 tăng 91.852 triệu đồng tương đương tăng 142,08% so với cùng kỳ năm 2019 là do các yếu tố sau:**

- Trong quý 1/2020, lợi nhuận SXKD tăng 269 triệu đồng tương ứng tăng 449,90% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng lợi nhuận từ kinh doanh nhiên liệu bán lẻ.
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 1/2020 tăng 254 triệu đồng tương ứng tăng 12,56% so quý 1/2019 chủ yếu do tăng lãi tiền gửi và giảm chi phí lãi vay ngân hàng.
- Lợi nhuận hoạt động khác tăng 105.213 triệu đồng tương ứng tăng 162,75% do trong quý 1/2020 Công ty ghi nhận tiền đền bù đất dự án KCN là 156 tỷ đồng.

**36 . SỞ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng Quý 1/2020 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 1/2020 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

Bình Dương, ngày 09 tháng 04 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Bình Yên

  
Trần Hoàng Giang

  
Nguyễn Văn Tục

